



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Tiếng Anh/ in English: INSTITUTE FOR STANDARD AND QUALITY DEVELOPMENT STUDIES

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 083 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/Head office:

Số 52, ngõ 46, đường Liên Mạc, phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 52, Lane 46, Lien Mac Street, Thuong Cat Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 024.22.66.1111

Email: vienchatluong@issq.org.vn

Website: <http://issq.org.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /6/2026 đến/ to /6/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Nhóm Thực phẩm, thuốc lá, thức ăn chăn nuôi

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Chè xanh	TCVN 9740:2013	QT.VCL.132	5,7
2.	Nước mắm	TCVN 5107:2018	QT.VCL.153	5,7
3.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	QCVN 6-1:2010/BYT	QT.VCL.46-05	5,7
4.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	QT.VCL.46-01	1,5,7
5.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2:2011/BYT	QT.VCL.46-02	1,5,7
6.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3:2011/BYT	QT.VCL.46-03	1,5,7
7.	Bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4:2015/BYT	QT.VCL.46-04	1,5,7

Nhóm Sản phẩm dệt, may, da và các phụ kiện

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Khẩu trang y tế thông thường	TCVN 8389-1:2010	QT.VCL.130	1,5,7
2.	Khăn ướt sử dụng một lần	TCVN 11528:2016	QT.VCL.160	1,5,7
3.	Sản phẩm dệt may	QCVN 01:2017/BCT	QT.VCL.487	5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm Sản phẩm gỗ, giấy

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012	QT.VCL.124	1,5,7
2.	Đồ gỗ	TCVN 5373:2020	QĐ.VCL.27	1,5,7
3.	Ván sợi – ván MDF	TCVN 7753:2007	QT.VCL.120	1,5,7
4.	Gỗ ghép thanh bằng keo	TCVN 8575:2010 ISO 12578:2008	QT.VCL.120	1,5,7
5.	Bàn ghế học sinh	TCVN 7490:2005	QT.VCL.120	1,5,7
6.	Ván gỗ nhân tạo – Gỗ dán – Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014)	QT.VCL.305	1,5,7
7.	Ván gỗ nhân tạo	QCVN 16:2023/BXD	QĐ.VCL.18	1,5,7

Nhóm Sản phẩm dầu mỡ và than cốc; Hóa chất, sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Dầu nhờn động cơ đốt trong	QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	HD.QT.188	5,7
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD	QĐ.VCL.19	1,5,7
3.	Nhựa đường polime	TCVN 11193:2021	QĐ.VCL.20	1,5,7
4.	Chế phẩm vi sinh vật phân giải xenluloza	TCVN 6168:2002	QT.VCL.155	1,5,7
5.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.238	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mục chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
6.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.239	1,5,7
7.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16:2023/BXD	QĐ.VCL.21	1,5,7
8.	Ống nhựa PP-PP-H, PP-B, PP-R, PP-RCT	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	QT.VCL.08	1,5,7
9.	Ống nhựa gân xoắn HDPE	TCVN 11821-1:2017	QT.VCL.128	1,5,7
10.	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004	QT.VCL.17-04	1,5,7
11.	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm	TCVN 8699:2011	QT.VCL.08	1,5,7
12.	Hệ thống ống nhựa - Ống nhựa PE và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305-2:2008	QT.VCL.238	1,5,7
13.	Ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa	TCVN 7305-1:2008, TCVN 7305-2:2008, TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007), TCVN 12304:2018, (ISO 8772:2006), DIN 16962-5:2000-04, DIN 8078:2008-09, DIN 8077:2008-09, TCVN 9070:2012, TCVN 6150-1:2003, TCVN 6150-2:2003, TCVN 7093-1:2003, TCVN 7093-2:2003, TCVN 6141:2003	QT.VCL.08	1,5,7
14.	Ống và phụ tùng bằng chất dẻo (PVC-U; PP; PE) thành kết cấu dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp phù hợp	TCVN 11821-1:2017, TCVN 11821-2:2017, TCVN 11821-3:2017	QT.VCL.297	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
15.	Nẹp PVC luồn dây điện	IEC 61084-2-1:1996	QT.VCL.128	1,5,7
16.	Ống polyetylen	TCVN 7613:2009 JIS 6762:2019	QĐ.VCL.23	1,5,7
17.	Phụ kiện ống luồn kim loại (nhựa PVC)	BS 4607-5:1982 + A3:2010	QĐ.VCL.24	1,5,7
18.	Sơn bảo vệ kết cấu thép	TCVN 8789:2011	QT.VCL.143	1,5,7
19.	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020	QT.VCL.315	1,5,7
20.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011	QT.VCL.208	1,5,7
21.	Sơn tường - dạng nhũ tương	TCVN 8652:2020	QT.VCL.261	1,5,7
22.	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011	QT.VCL.208	1,5,7
23.	Sơn	QCVN 08:2020/BCT	QT.VCL.526	1,5
24.	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD	QĐ.VCL.25	1,5,7
25.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011	QT.VCL.211	1,5,7
26.	Phụ gia hóa học cho bê tông	ASTM C 494/C494M, TCVN 8826:2011	QT.VCL.73	1,5,7
27.	Phụ gia hóa dẻo cho bê tông cốt liệu đúc sẵn	ASTM C937:2023	QĐ.VCL.74	1,5,7
28.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016	QT.VCL.127	1,5,7
29.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.550	1,5,7
30.	Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch gốm ốp lát	TCVN 12692:2020	QĐ.VCL.32	1,5,7
31.	Vật liệu chống thấm - sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012	QT.VCL.208	1,5,7
32.	Vật liệu chống thấm bê tông	BS EN 14891:2017	QT.VCL.80	1,5,7
33.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.28	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm Sản phẩm khoáng phi kim, bê tông, xi măng, vữa

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực trước	TCVN 7888:2014	QT.VCL.217	1,5,7
2.	Gạch terazo	TCVN 7744:2013	QT.VCL.125	1,5,7
3.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012	QT.VCL.144	1,5,7
4.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2003	QT.VCL.127	1,5,7
5.	Cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006	QT.VCL.133	1,5,7
6.	Sản phẩm bó via bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015	QT.VCL.150	1,5,7
7.	Xi măng poóc lăng	TCVN 2682:2020, JIS R 5210:2026, JIS R 5211:2026, JIS R 5212:2026, JIS R 5213:2026	QĐ.VCL.33	1,5,7
8.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020	QT.VCL.38	1,5,7
9.	Xi măng đóng rắn nhanh (vữa bền hóa gốc polymer)	TCVN 9079:2012	QT.VCL.341	1,5,7
10.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012	QT.VCL.59	1,5,7
11.	Xi măng poóc lăng	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.240	1,5,7
12.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.241	1,5,7
13.	Xi măng poóc lăng bền sun phát	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.242	1,5,7
14.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.548	1,5,7
15.	Xi hạt lò cao	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.549	1,5,7
16.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.254	1,5,7
17.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.253	1,5,7
18.	Gạch gốm ốp lát	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.551	1,5,7
19.	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.252	1,5,7
20.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.291	1,5,7
21.	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.209	1,5,7
22.	Gạch đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.255, QT.VCL.256	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
23.	Gạch bê tông	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.17-03	1,5,7
24.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.257	1,5,7
25.	Tấm tường	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.292	1,5,7
26.	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.259	1,5,7
27.	Ngói lợp	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.300	1,5,7
28.	Chậu rửa	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.537	1,5,7
29.	Bồn Tiểu nam treo tường	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.538	1,5,7
30.	Bồn Tiểu nữ	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.539	1,5,7
31.	Bê Xi bêt	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.540	1,5,7
32.	Kính nổi	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.541	1,5,7
33.	Kính phẳng tối nhiệt	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.542	1,5,7
34.	Kính màu hấp thụ nhiệt	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.543	1,5,7
35.	Kính phủ phản quang	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.544	1,5,7
36.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.545	1,5,7
37.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.546	1,5,7
38.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.547	1,5,7
39.	Kính xây dựng, kính dán nhiều lớp và kính an toàn	TCVN 7364-2:2018	QT.VCL.08	1,5,7
40.	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.237	1,5,7
41.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.299	1,5,7
42.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014	QT.VCL.143	1,5,7
43.	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013	QT.VCL.146	1,5,7
44.	Xi luyện thép, xi luyện gang lò cao	TCVN 12464:2018, TCVN 12465:2018	QT.VCL.309	1,5,7
45.	Cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023	QĐ.VCL.34	1,5,7
46.	Gạch gốm ốp lát (ép bán khô, đùn dẻo)	TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018), JIS A 5209:2025	QĐ.VCL.35	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
47.	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	QT.VCL.60	1,5,7
48.	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016	QT.VCL.61	1,5,7
49.	Gạch ốp lát, gạch mosaic ngoài nhà	TCVN 8495-1:2010	QĐ.VCL.36	1,5,7
50.	Gạch canxi silicat	TCVN 2118:1994	QT.VCL.405	1,5,7
51.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065: 1995	QT.VCL.306	1,5,7
52.	Gạch granito	TCVN 6074:1995	QT.VCL.62	1,5,7
53.	Gạch chịu lửa cao alumin	TCVN 7484:2005	QĐ.VCL.37	1,5,7
54.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012	QT.VCL.55	1,5,7
55.	Vữa, keo dán gạch ốp lát	TCVN 7899-1:2008	QT.VCL.219	1,5,7
56.	Vữa, keo chít mạch ốp lát	TCVN 7899-3:2008	QT.VCL.63	1,5,7
57.	Gạch men-vữa và chất kết dính	ISO 13007-1:2014, ISO 13007-3:2014	QT.VCL.82	1,5,7
58.	Vật liệu chống thấm - tấm CPE	TCVN 9408:2014	QT.VCL.210	1,5,7
59.	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông	TCVN 10266:2014	QT.VCL.313	1,5,7
60.	Chất kết dính và phụ gia sử dụng để liên kết bê tông cũ – mới hoặc lớp vữa sửa chữa	ASTM C 1042:99	QĐ.VCL.83	1,5,7
61.	Vật liệu chống thấm - sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000	QT.VCL.210	1,5,7
62.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính được gia cường bằng sợi hữu cơ và/hoặc vô cơ)	TCVN 9066:2012	QT.VCL.323	1,5,7
63.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 14586:2025	QT.VCL.56	1,5,7
64.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước căng trước đúc sẵn	TCVN 9114:2019	QĐ.VCL.39	1,5,7
65.	Cọc bê tông dự ứng lực	JIS A 5373:2010	QĐ.VCL.84	1,5,7
66.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116: 2012	QT.VCL.40	1,5,7
67.	Bó via bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015	QĐ.VCL.41	1,5,7
68.	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015	QĐ.VCL.42	1,5,7
69.	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10268:2014	QĐ.VCL.43	1,5,7
70.	Chất làm loãng vữa	ASTM C937:16	QĐ.VCL.44	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
71.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016	QT.VCL.17-01	1,5,7
72.	Cốt liệu cho bê tông	EN 12620:2002+A1:2008	QT.VCL.08	1,5,7
73.	Cốt liệu làm vật liệu dạng rời và có kết dính thủy lực sử dụng trong xây dựng dân dụng và đường giao thông	BS EN 13242:2002+A1:2007	QT.VCL.08	1,5,7

Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Cửa kim loại	TCVN 9366-2:2012	QT.VCL.44	1,5,7
2.	Nhôm và hợp kim nhôm dạng ép đùn định hình	JIS H4100:2015	QT.VCL.87	1,5,7
3.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)	QT.VCL.327	1,5,7
4.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.64	1,5,7
5.	Thiết bị thể dục lắp ngoài trời	TCVN 13529:2022 (BS EN 16630:2015)	QT.VCL.08	1,5,7
6.	Cột đèn chiếu sáng bằng thép	BS EN 40-5:2002	QT.VCL.134	1,5,7
7.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép	ASTM A123:2024 TCVN 5408:2007 (ISO 1461:2009)	QT.VCL.446	1,5,7
8.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)	QT.VCL.213	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
9.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16:2023/BXD	QT.VCL.65	1,5,7
10.	Cửa sổ, cửa đi, cửa ra vào và phụ kiện	TCVN 12513-1,2,3,4,5,6,7:2018	QT.VCL.263	1,5,7
11.	Nắp hố ga	BS EN 124-1:2015 BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015	QT.VCL.333	1,5,7
12.	Bulông, vít, vít cây và đai ốc	TCVN 1916:1995	QT.VCL.162	1,5,7

Nhóm Thiết bị điện, điện tử

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)	QĐ.VCL.45	1,5,7
2.	Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá	TCVN 5699-2-24:2007	QĐ.VCL.46	1,5,7
3.	Máy bán hàng tự động	TCVN 5699-2-75:2013 (IEC 60335-2-75:2009)	QĐ.VCL.47	1,5,7
4.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2kV) đến 3kV (Um = 3,6kV)	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	QT.VCL.83	1,5,7
5.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không – dây trần có sợi đing hình xoắn thành các lớp đồng tâm	TCVN 8090:2008 (IEC 62219:2002)	QT.VCL.85	1,5,7
6.	Đèn điện thông dụng lắp cố định	TCVN 7722-2-1:2013	QT.VCL.109	1,5,7
7.	Đèn điện thông dụng lắp di động	TCVN 7722-2-4:2013	QT.VCL.66	1,5,7
8.	Đèn điện dùng Led	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	QT.VCL.90	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mục chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
9.	Mo đun Led dùng cho chiếu sáng thông dụng	TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	QT.VCL.67	1,5,7
10.	Đèn điện	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	QT.VCL.68	1,5,7
11.	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7722-2-3:2007	QĐ.VCL.48	1,5,7
12.	Bộ điều khiển điện tử một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các modul LED	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	QT.VCL.69	1,5,7
13.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	QT.VCL.78	1,5,7
14.	Tủ điện cao áp	TCVN 8096-107:2010 (IEC 62271-107:2005)	QĐ.VCL.50	1,5,7
15.	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình	QCVN 25:2025/BKHCN	QĐ.VCL.53	1,5,7
16.	Thiết bị điện và điện tử gia dụng	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	HD.QT.08-04	5,7
17.	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED	QCVN 19:2025/BKHCN	QĐ.VCL.52	1
18.	Máy biến áp phân phối	TCVN 8525:2015	QĐ.VCL.51	1
19.	Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông	TCVN 9729-1:2013, TCVN 9729-2:2013, TCVN 9729-3:2013, TCVN 9729-4:2013, TCVN 9729-5:2013, TCVN 9729-6:2013, TCVN 9729-7:2013, TCVN 9729-8:2013, TCVN 9729-9:2013, TCVN 9729-10:2013, TCVN 9729-12:2013	QT.VCL.105	1,5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mục chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
20.	Máy biến áp điện lực	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011), TCVN 6306-2:2006, TCVN 6306-3:2006	QT.VCL.89	1,5,7
21.	Máy lọc nước dùng trong gia đình	TCVN 11978:2017	QT.VCL.149	1,5,7
22.	Cụm đóng cắt hạ áp	TCVN 13724-1:2023 (IEC 61439-1:2020), TCVN 13724-2:2023 (IEC 61439-2:2020)	QT.VCL.08	1,5,7
23.	Thiết bị điện và điện tử gia dụng	QCVN 9:2012/BKHCN	HD.VCL.193	1

Nhóm Sản phẩm khác

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mục chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Đu, cầu trượt và các đồ chơi vận động tương tự sử dụng tại gia đình	TCVN 6238-4A:2020	QĐ.VCL.54	1,5,7
2.		TCVN 6238-1:2017 TCVN 6238-2:2017 TCVN 6238-3:2011	QT.VCL.35	5,7
3.	Đồ chơi trẻ em	TCVN 6238-9:2010	QT.VCL.93	5,7
4.		TCVN 6238-5:1997	QT.VCL.91	5,7
5.		TCVN 6238-7:2017	QT.VCL.92	5,7
6.	Đồ chơi trẻ em	QCVN 3:2019/BKHCN	QT.VCL.35	5,7

Ghi chú/ Note: Viện Nghiên cứu Phát triển Tiêu chuẩn Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
Institute for Standard and Quality Development Studies must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.